Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

(trước đây có tên là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin)

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội
(trước đây có tên là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin)

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
(trước đây có tên là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin)

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội ("Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin, là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh, trong đó có giấy phép điều chỉnh số 56/6GPDC12/KDBH cấp ngày 20 tháng 08 năm 2013 về việc đổi tên doanh nghiệp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty*
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC (SVIC Invest)	Tầng 7, tòa nhà AC, lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình cơ sở hạ tầng; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, hoàn thiện công trình xây dựng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; kinh doanh, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản;	100%

Vào ngày 28 tháng 06 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 20/2013/QĐ-SVIC-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC (SVIC Invest). SVIC Invest đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2013, là ngày Chi cục thuế Quận Cầu Giấy thông báo về việc mã số thuế của Công ty ngừng hoạt động. Phòng Đăng Ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cũng đã phê duyệt và thông báo về việc giải thể doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên đầu tư SVIC vào ngày 03 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 300 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 300 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 7+8, Tòa nhà AC, Lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và mười sáu (16) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 359 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 305 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Lê	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013 Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Bùi Gia Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Trần Đỗ Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2013
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Hoàng Thị Thanh Hải	Trưởng ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành Viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Đỗ Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Ông Bùi Gia Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Ông Phạm Thành Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thơ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2013
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là Ông Bùi Gia Anh, Chức danh : Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Hải, Chức danh: Phó Tổng Giám đốc phụ trách.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
(trước đây có tên là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

S.G.P: 56 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN BẢO HIỂM
SÀI GÒN - HÀ NỘI
Q. CẦU GIẤY - T.P. HÀ NỘI

Ông Đỗ Văn Hải
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60972024/16533348

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (trước đây gọi là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin) (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập vào ngày 24 tháng 03 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 03 năm 2013, công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

S.G.C.N: 0114000589-Đ.T.N.N.G
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Saman Bandara	Lê Đức Linh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1	Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
(trước đây có tên là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin)

B01-DNBH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**510.814.724.741**	**419.452.350.784**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***200.494.126.475***	***65.835.212.846***
111	1. Tiền mặt tại quỹ		3.962.531.544	2.522.032.240
112	2. Tiền gửi ngân hàng		17.731.594.931	43.813.180.606
114	3. Các khoản tương đương tiền		178.800.000.000	19.500.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***200.999.258.667***	***247.769.068.648***
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		70.254.589.617	96.214.408.265
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		180.374.541.334	175.500.000.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(49.629.872.284)	(23.945.339.617)
130	***III. Các khoản phải thu***	***6***	***96.566.925.214***	***93.882.725.712***
131	1. Phải thu của khách hàng		109.692.724.022	88.449.849.760
132	2. Trả trước cho người bán		1.257.119.164	1.206.250.820
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		254.302.184	32.861.292
134	4. Phải thu các bên liên quan		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác		3.681.640.512	13.919.954.458
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(18.318.860.668)	(9.726.190.618)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***442.119.709***	***855.273.447***
142	1. Ấn chỉ		355.454.319	771.960.227
143	2. Công cụ, dụng cụ		86.665.390	83.313.220
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***12.312.294.676***	***11.110.070.131***
151	1. Tạm ứng	7	10.788.630.989	10.034.095.796
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.390.780.841	829.773.379
154	3. Cầm cố, ký quỹ và thế chấp ngắn hạn		132.882.846	246.200.956
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**49.371.949.549**	**160.086.964.207**
210	***I. Tài sản cố định***		***35.647.153.129***	***38.862.714.513***
211	1. Tài sản cố định hữu hình	8	34.997.153.129	38.210.482.370
212	*Nguyên giá*		*43.970.451.196*	*46.267.712.460*
213	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(8.973.298.067)*	*(8.057.230.090)*
217	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	2.232.143
218	*Nguyên giá*		*1.995.000.000*	*1.995.000.000*
219	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.995.000.000)*	*(1.992.767.857)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		650.000.000	650.000.000
220	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***10***	***-***	***102.000.000.000***
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	53.000.000.000
222	2. Đầu tư vào công ty con		-	-
228	3. Đầu tư dài hạn khác		-	49.000.000.000
229	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
240	***III. Tài sản dài hạn khác***		***13.724.796.420***	***19.224.249.694***
241	1. Ký quỹ bảo hiểm	11	6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		528.046.200	6.690.265.186
243	3. Chi phí trả trước dài hạn		2.594.266.175	202.714.981
244	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.602.484.045	6.331.269.527
250	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**560.186.674.290**	**579.539.314.991**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội B01-DNBH
(trước đây có tên là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**242.797.634.017**	**255.979.796.329**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***42.756.257.795***	***51.778.850.951***
313	1. Phải trả người bán	12	25.287.096.128	26.337.957.619
314	2. Người mua trả tiền trước		4.945.885.395	1.975.199.669
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.059.535.102	13.021.305.125
316	4. Phải trả công nhân viên		495.174.267	2.540.137.876
318	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	8.698.246.371	7.842.441.107
319	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		270.320.532	61.809.555
330	***II. Các khoản dự phòng nghiệp vụ***	***15***	***196.598.404.783***	***201.198.998.560***
331	1. Dự phòng phí	15.1	86.992.316.359	115.957.082.516
333	2. Dự phòng bồi thường	15.2	82.447.521.817	59.907.374.447
334	3. Dự phòng dao động lớn	15.3	27.158.566.607	25.334.541.597
340	***III. Nợ khác***		***3.442.971.439***	***3.001.946.817***
341	1. Chi phí phải trả		3.442.971.439	3.001.946.817
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**16**	**317.389.040.273**	**323.559.518.662**
410	***I. Nguồn vốn***		***317.389.040.273***	***323.559.518.662***
411	1. Vốn góp của cổ đông		300.000.000.000	300.000.000.000
414	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.200.000.000	-
416	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		4.680.215.314	4.074.487.685
418	4. Lợi nhuận chưa phân phối		11.508.824.959	19.485.030.977
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**560.186.674.290**	**579.539.314.991**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	36.458.359.872	25.004.191.717
2. Số dư ngoại tệ (USD)	56.478.643	0,92

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ninh Viết Hòa	Nguyễn Thị Thái Hằng	Đỗ Văn Hải
Người lập	Phó Giám đốc Ban Kế toán	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
01	**Thu phí bảo hiểm gốc**	**17.1**	**218.127.859.221**	**312.822.909.455**
02	**Thu phí nhận tái bảo hiểm**	**17.2**	**19.701.674.438**	**32.222.056.524**
03	**Các khoản giảm trừ**		**(55.427.032.661)**	**(93.077.033.576)**
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	17.3	(52.870.275.943)	(91.267.595.544)
06	Hoàn phí		(2.556.756.718)	(1.809.438.032)
08	**Tăng dự phòng phí**	**15**	**28.964.766.157**	**(940.487.383)**
09	**Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**15.698.711.788**	**27.596.376.418**
10	**Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**688.080.344**	**6.740.184.010**
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		377.584.510	-
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		130.207.669	6.880.090.551
13	Thu hoạt động khác		180.288.165	(139.906.541)
14	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)**		**227.754.059.287**	**285.364.005.448**
15	**Chi bồi thường bảo hiểm gốc**	**18.1**	**(100.478.969.052)**	**(118.627.143.642)**
16	**Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**	**18.2**	**(10.078.994.059)**	**(5.529.816.341)**
17	**Các khoản giảm trừ**		**36.108.782.184**	**19.366.723.746**
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.3	35.713.189.481	19.343.913.746
19	Thu đòi người thứ ba bồi hoàn		275.365.430	-
20	Thu xử lý hàng đã bồi thường 100%		120.227.273	22.810.000
21	**Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16+17)**		**(74.449.180.927)**	**(104.790.236.237)**
23	**(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường**	**15**	**(1.388.647.766)**	**(265.490.519)**
24	**Trích dự phòng dao động lớn**	**15**	**(1.824.025.010)**	**(7.559.033.772)**
25	**Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(39.807.185.532)**	**(53.348.531.781)**
26	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc		(34.049.725.799)	(44.165.618.297)
34	Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm		(5.714.256.647)	(9.172.828.234)
35	Chi khác hoạt động nhượn tái bảo hiểm		(43.203.086)	-
40	Chi hoạt động kinh doanh khác		-	(10.085.250)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội B02a - DNBH
(trước đây có tên là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
41	**Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21+23+24+25)**		**(117.469.039.235)**	**(165.963.292.309)**
42	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14+41)**		**110.285.020.052**	**119.400.713.139**
43	**Chi phí bán hàng**	**19**	**(18.124.986.791)**	**(21.810.541.050)**
44	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**20**	**(89.928.802.527)**	**(107.513.621.356)**
45	**Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42+43+44)**		**2.231.230.734**	**(9.923.449.267)**
46	Doanh thu hoạt động tài chính	21	46.290.378.107	65.785.697.801
50	Chi phí hoạt động tài chính	22	(30.415.573.227)	(25.116.106.996)
51	**Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46+50)**		**15.874.804.880**	**40.669.590.805**
52	Thu nhập khác		82.846.860	148.968.364
53	Chi phí khác		(425.926.339)	(708.280.220)
54	**Lỗ khác (54=52+53)**		**(343.079.479)**	**(559.311.856)**
55	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54)**		**17.762.956.135**	**30.186.829.682**
60	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**23.1**	**(5.393.219.788)**	**(7.767.917.770)**
62	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (62=55+60)**		**12.369.736.347**	**22.418.911.912**
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**412**	**747**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ninh Viết Hòa	Nguyễn Thị Thái Hằng	Đỗ Văn Hải
Người lập	Phó Giám đốc Ban Kế toán	Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu phí bảo hiểm và hoa hồng		244.685.695.286	336.242.350.391
03	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		20.667.433.313	24.828.411.597
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		5.289.159.123	39.395.265.044
05	Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm		(107.044.316.886)	(123.165.273.902)
06	Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(56.593.375.732)	(53.345.882.880)
07	Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(29.985.752.088)	(39.636.564.063)
08	Tiền chi để trả cho người lao động		(34.948.812.052)	(38.977.734.665)
09	Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(26.469.369.705)	(32.242.693.689)
10	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.395.819.039)	(42.635.195.311)
11	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán		(22.354.763.411)	(24.370.966.849)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(27.149.921.191)**	**46.091.715.673**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		778.213.752.696	708.938.817.581
22	Tiền thu lãi đầu tư		45.985.904.416	53.094.787.718
24	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(644.037.041.334)	(769.321.917.971)
25	Tiền mua TSCĐ		(252.510.551)	(934.542.725)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**179.910.105.227**	**(8.222.855.397)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
35	Tiền trả cổ tức cho cổ đông		(18.063.056.710)	(30.021.789.200)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(18.063.056.710)**	**(30.021.789.200)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**134.697.127.326**	**7.847.071.076**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**65.835.212.846**	**56.408.592.280**
	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(38.213.697)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**200.494.126.475**	**65.835.212.846**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ninh Viết Hòa	Nguyễn Thị Thái Hằng	Đỗ Văn Hải
Người lập	Phó Giám đốc Ban Kế toán	Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội ("Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin, là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh, trong đó có giấy phép điều chỉnh số 56/6GPDC12/KDBH cấp ngày 20 tháng 08 năm 2013 về việc đổi tên doanh nghiệp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty*
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC	Tầng 7, Tòa nhà AC, lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình cơ sở hạ tầng; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, hoàn thiện công trình xây dựng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; kinh doanh, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản; cũng như các hoạt động kinh doanh được phê duyệt trong Giấy phép Đăng ký Kinh doanh.	100%

Vào ngày 28 tháng 06 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 20/2013/QĐ-SVIC-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC (SVIC Invest). SVIC Invest đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2013, là ngày Chi cục thuế Quận Cầu Giấy thông báo về việc mã số thuế của Công ty ngừng hoạt động. Phòng Đăng Ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cũng đã phê duyệt và thông báo về việc giải thể doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên đầu tư SVIC vào ngày 03 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 300 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 300 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 7+8, Tòa nhà AC, Lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và mười sáu (16) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 359 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 311 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội ("Công ty Mẹ") và công ty con là TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày thành lập, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con vào ngày 09 tháng 12 năm 2013 khi Chi cục Thuế quận Cầu Giấy thông báo doanh nghiệp ngừng hoạt động. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là chứng từ ghi sổ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đồng tiền kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên một (01) năm trở lên; và
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (trước đây là 10.000.000 đồng) trở lên.

Theo đó, Tổng Công ty thực hiện giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng trên bảng cân đối kế toán, đồng thời phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào kết quả hoạt động kinh doanh với thời hạn không quá ba (03) năm.

3.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản cố định khác	04 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm;
- Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.,

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với cổ phiếu niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính bao gồm khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính}\right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCom, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.
- Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

3.9.2. Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Lợi ích nhân viên*

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 theo đó người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ban hành bởi Bộ Tài chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.12.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp ước tính dự phòng theo tỉ lệ phần trăm trên tổng phí bảo hiểm.

- Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không, tỷ lệ áp dụng là 25% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của loại hình bảo hiểm này trong năm tài chính.

- Đối với các loại hình bảo hiểm khác, tỷ lệ áp dụng là 50% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của từng loại hình trong năm tài chính.

3.12.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Tổng Công ty hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại*: được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm thực giữ lại cho năm tài chính theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

3.12.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty tối thiểu bằng 30% phần lợi nhuận giữ lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, chia cổ tức và trích lập quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

3.15.1 Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

3.15.1 Doanh thu bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15.2 Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15.3 Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

3.16 Ghi nhận chi phí

3.16.1 Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

3.16.2 Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2010/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành.

3.16.3 Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

3.16.4 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

3.17.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.17.2 Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu lịch sử và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

3.18 Thuế

3.18.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này. Thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

3.18.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán, tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ có khác biệt dẫn tới số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.20 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực mà được hạch toán theo dõi ngoại bảng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	3.962.531.544	2.522.032.240
Trong đó:		
VNĐ	*3.962.531.544*	*2.522.032.240*
Tiền gửi ngân hàng	17.731.594.931	43.813.180.606
Trong đó:		
VNĐ	*7.641.800.491*	43.813.161.423
USD	*10.089.794.440*	*19.183*
Các khoản tương đương tiền (*)	178.800.000.000	19.500.000.000
	200.494.126.475	**65.835.212.846**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Đầu tư cổ phiếu	10.254.589.617	10.254.589.617
- *Cổ phiếu niêm yết*	*912.449.617*	*912.449.617*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*9.342.140.000*	*9.342.140.000*
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn (*)	60.000.000.000	85.959.818.648
Tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư ngắn hạn khác	180.374.541.334	175.500.000.000
Tổng giá trị danh mục đầu tư	**250.629.130.951**	**271.714.408.265**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(49.629.872.284)	(23.945.339.617)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	**200.999.258.667**	**247.769.068.648**

(*) Chi tiết danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Trái phiếu	*Lãi suất*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*
	Năm đầu	*Năm sau*	*VNĐ*	*VNĐ*
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (**)	20%	Thả nổi	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	15,5%	Thả nổi	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long	20%	Thả nổi	30.000.000.000	30.959.818.648
			60.000.000.000	**85.959.818.648**

Trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Công ty bao gồm các trái phiếu được phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Lãi suất năm đầu cố định, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VNĐ áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của các ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng với biên độ giao động tại ngày thanh toán trái tức của các năm.

(**) Trái phiếu đã đáo hạn vào ngày 19 tháng 8 năm 2012, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty vẫn chưa thu hồi được gốc và lãi trái phiếu. Theo đánh giá về khả năng thu hồi gốc và lãi trái phiếu của Ban Giám đốc Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị của gốc và lãi trái phiếu.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Phải thu của khách hàng	**109.692.724.022**	**88.449.849.760**
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	19.838.022.161	24.527.717.110
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	5.740.368.746	3.081.605.114
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	56.267.081.168	30.158.360.025
Phải thu từ hoạt động tài chính	26.918.001.947	29.752.917.511
Phải thu khách hàng khác	929.250.000	929.250.000
Trả trước cho người bán	**1.257.119.164**	**1.206.250.820**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	**254.302.184**	**32.861.292**
Phải thu khác	**3.681.640.512**	**13.919.954.458**
Tổng cộng các khoản phải thu	**114.885.785.882**	**103.608.916.330**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(18.318.860.668)	(9.726.190.618)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**96.566.925.214**	**93.882.725.712**

7. TẠM ỨNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tạm ứng	10.788.630.989	10.034.095.796

Đây là các khoản tạm ứng công tác phí, khai thác, bồi thường và các khoản tạm ứng khác hỗ trợ hoạt động kinh doanh.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VNĐ	*Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ*	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*TSCĐ khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	30.483.252.727	3.782.655.347	11.900.772.386	101.032.000	46.267.712.460
Tăng trong kỳ	-	360.765.096	-	-	360.765.096
Mua mới	-	*314.765.096*	-	-	314.765.096
Tăng khác	-	*46.000.000*	-	-	46.000.000
Giảm trong kỳ	-	(2.550.194.360)	(6.800.000)	(101.032.000)	(2.658.026.360)
Giảm khác (*)	-	*(2.550.194.360)*	*(6.800.000)*	*(101.032.000)*	(2.658.026.360)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	30.483.252.727	1.593.226.083	11.893.972.386	-	43.970.451.196
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	(1.566.811.014)	(2.704.040.347)	(3.727.918.179)	(58.460.550)	(8.057.230.090)
Tăng trong kỳ	(1.266.338.104)	(180.666.927)	(1.286.558.827)	-	(2.733.563.858)
Khấu hao trong kỳ	*(1.266.338.104)*	*(134.666.927)*	*(1.286.558.827)*	-	*(2.687.563.858)*
Tăng khác	-	*(46.000.000)*	-	-	*(46.000.000)*
Giảm trong kỳ	-	1.758.389.327	646.004	58.460.550	1.817.495.881
Giảm khác (*)	-	*1.758.389.326*	*646.004*	*58.460.550*	*1.817.495.880*
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(2.833.149.118)	(1.126.317.947)	(5.013.831.002)	-	(8.973.298.067)
Giá trị còn lại:					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	28.916.441.713	1.078.615.000	8.172.854.207	42.571.450	38.210.482.370
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	27.650.103.609	466.908.136	6.880.141.384	-	34.997.153.129

(*) Đây là khoản ghi giảm đối với những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.995.000.0000
Thay đổi trong kỳ	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.995.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	(1.992.767.857)
Khấu hao trong kỳ	(2.232.143)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(1.995.000.000)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	2.232.143
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm	-	49.000.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn (i)	-	53.000.000.000
	-	**102.000.000.000**

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái đáo hạn vào ngày 23 tháng 11 năm 2014. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã bán các trái phiếu này cho Tập đoàn Phú Thái.

11. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định bằng 6 tỷ đồng Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm	22.828.057.009	23.926.048.421
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	*3.517.621.226*	*5.158.204.877*
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	*3.257.706.681*	*966.821.815*
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*16.052.729.102*	*17.801.021.729*
Phải trả khác	2.459.039.119	2.411.909.198
	25.287.096.128	**26.337.957.619**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VNĐ	*Số phải nộp trong năm VNĐ*	*Số đã nộp VNĐ*	*Số cuối năm VNĐ*
Thuế giá trị gia tăng	1.490.584.762	11.093.243.528	(11.436.644.173)	1.147.184.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.697.837.936	3.923.055.566	(13.290.456.282)	1.330.437.220
Thuế khác	832.882.427	1.464.086.601	(1.715.055.263)	581.913.765
	13.021.305.125	**16.480.385.695**	**(26.442.155.718)**	**3.059.535.102**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Bảo hiểm xã hội	58.498.857	46.440.384
Bảo hiểm y tế	22.708.228	13.266.883
Kinh phí công đoàn	339.465.818	373.433.664
Cổ tức phải trả	1.003.231.000	309.248.200
Các khoản phải trả khác (*)	7.274.342.468	7.100.051.976
	8.698.246.371	**7.842.441.107**

(*) Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản thuế đại lý tạm giữ, các khoản tiền phải trả cho các đối tác nhưng chưa rõ nội dung.

15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng phí VNĐ	*Dự phòng bồi thường VNĐ*	*Dự phòng dao động lớn VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	115.957.082.516	59.907.374.447	25.334.541.597	201.198.998.560
Biến động trong kỳ	(28.964.766.157)	22.540.147.370	1.824.025.010	(4.600.593.777)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**86.992.316.359**	**82.447.521.817**	**27.158.566.607**	**196.598.404.783**

15.1 Dự phòng phí

Loại hình bảo hiểm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Sức khỏe & tai nạn con người	13.171.948.159	17.747.995.237
Tài sản & thiệt hại	5.413.092.313	16.120.370.801
Hàng hóa	4.208.934.140	10.026.813.685
Hàng không	95.185.985	566.313.441
Xe cơ giới	54.027.951.072	64.217.313.185
Cháy nổ	5.169.309.836	3.470.402.344
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.327.808.806	2.667.662.989
Trách nhiệm chung	2.260.874.511	1.077.478.253
Tín dụng và rủi ro tài chính	62.447.607	-
Nông nghiệp	254.763.930	62.732.581
	86.992.316.359	**115.957.082.516**

15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp)

15.2 Dự phòng bồi thường

Loại hình bảo hiểm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Sức khỏe & tai nạn con người	1.630.910.677	1.139.781.494
Tài sản & thiệt hại	44.812.827.004	19.696.363.893
Hàng hóa	2.420.809.905	3.607.481.159
Hàng không	5.711.159	11.326.269
Xe cơ giới	17.950.411.534	22.219.837.273
Cháy nổ	1.572.365.330	2.093.396.935
Thân tàu và TNDS chủ tàu	13.537.265.934	11.116.383.207
Trách nhiệm chung	135.652.471	21.549.565
Tín dụng và rủi ro tài chính	3.746.856	-
Nông nghiệp	377.820.947	1.254.652
	82.447.521.817	**59.907.374.447**

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013. Khoản dự phòng này được trích ở mức 76,975,446,787 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 41.920.345.622 đồng Việt Nam.

2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 5.472.075.030 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013.

   Phần dự phòng bồi thường tăng trong kỳ, trị giá 1.388.647.766 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm.

15.3 Dự phòng dao động lớn

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Sức khỏe & tai nạn con người	3.836.854.832	3.573.415.869
Tài sản & thiệt hại	3.244.629.993	3.136.368.147
Hàng hóa	3.753.923.101	3.585.565.735
Hàng không	64.455.506	62.551.786
Xe cơ giới	14.444.692.207	13.364.133.186
Cháy nổ	831.130.926	727.744.729
Thân tàu và TNDS chủ tàu	684.843.321	638.287.145
Trách nhiệm chung	287.928.535	242.711.045
Tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952	-
Nông nghiệp	8.859.234	3.763.955
	27.158.566.607	**25.334.541.597**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông VNĐ	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ*	*Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	**300.000.000.000**	**-**	**2.953.542.089**	**30.029.439.282**	**332.982.981.371**
Chi trả cổ tức năm 2011	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.418.911.912	22.418.911.912
Điều chỉnh theo kết luận của Cơ quan thuế	-	-	-	(1.812.935.339)	(1.812.935.339)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.120.945.596	(1.120.945.596)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.439.282)	(29.439.282)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**300.000.000.000**	**-**	**4.074.487.685**	**19.485.030.977**	**323.559.518.662**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	**300.000.000.000**	**-**	**4.074.487.685**	**19.485.030.977**	**323.559.518.662**
Chi trả cổ tức năm 2012	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	12.369.736.347	12.369.736.347
Điều chỉnh thuế TNDN do tăng chi phí không hợp lệ năm trước	-	-	(12.759.188)	(242.424.571)	(255.183.759)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	618.486.817	(618.486.817)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(285.030.977)	(285.030.977)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**300.000.000.000**	**1.200.000.000**	**4.680.215.314**	**11.508.824.959**	**317.389.040.273**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Danh sách cổ đông

	Vốn góp VNĐ	*Tỷ lệ %*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	30.000.000.000	10%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	15.000.000.000	5%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	30.000.000.000	10%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ Atexport	29.700.000.000	9,9%
Cổ đông khác	195.300.000.000	65,1%
	300.000.000.000	**100%**

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

17.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Sức khỏe & tai nạn con người	26.437.070.641	35.637.868.979
Tài sản & thiệt hại	40.948.804.980	67.071.631.349
Hàng hóa	20.843.141.559	51.211.790.399
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	109.589.985.290	129.343.049.183
Cháy nổ	11.824.971.682	15.685.757.804
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.627.050.022	12.695.300.158
Trách nhiệm chung	2.856.835.047	1.177.511.583
Tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Nông nghiệp	-	-
	218.127.859.221	**312.822.909.455**

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Sức khỏe & tai nạn con người	35.042.680	80.171.898
Tài sản & thiệt hại	11.800.909.460	22.961.478.620
Hàng hóa	1.154.445.108	542.227.799
Hàng không	191.119.822	1.171.124.473
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	1.695.307.234	2.699.896.175
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.412.489.689	2.975.425.205
Trách nhiệm chung	1.777.937.372	1.668.847.461
Tín dụng và rủi ro tài chính	124.895.213	35.183.989
Nông nghiệp	509.527.860	87.700.904
	19.701.674.438	**32.222.056.524**

17.3 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Sức khỏe & tai nạn con người	-	113.523.900
Tài sản & thiệt hại	41.233.247.914	69.724.192.461
Hàng hóa	5.117.260.526	10.182.188.635
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	136.773.480	497.801.900
Cháy nổ	3.085.919.778	7.571.733.650
Thân tàu và TNDS chủ tàu	3.184.050.847	2.605.341.350
Trách nhiệm chung	113.023.398	572.813.648
Tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Nông nghiệp	-	-
	52.870.275.943	**91.267.595.544**

18. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

18.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Sức khỏe & tai nạn con người	10.769.765.020	12.786.541.518
Tài sản & thiệt hại	10.188.003.115	17.827.373.104
Hàng hóa	6.201.669.339	18.334.302.015
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	39.778.085.803	57.182.823.968
Cháy nổ	1.696.349.488	5.217.175.171
Thân tàu và TNDS chủ tàu	31.845.096.287	7.111.411.866
Trách nhiệm chung	-	167.516.000
Tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Nông nghiệp	-	-
	100.478.969.052	**118.627.143.642**

18.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Sức khỏe & tai nạn con người	-	54.009.495
Tài sản & thiệt hại	5.710.246.589	1.866.590.215
Hàng hóa	218.346.025	76.019.013
Hàng không	48.627.755	21.558.908
Xe cơ giới	-	83.650.470
Cháy nổ	2.770.283.771	2.613.221.249
Thân tàu và TNDS chủ tàu	482.368.000	790.509.213
Trách nhiệm chung	-	-
Tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Nông nghiệp	849.121.919	24.257.778
	10.078.994.059	**5.529.816.341**

18. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Sức khỏe & tai nạn con người	-	-
Tài sản & thiệt hại	4.782.423.114	13.058.780.917
Hàng hóa	64.145.002	18.867.243
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	39.070.150	-
Cháy nổ	2.003.501.550	4.557.338.910
Thân tàu và TNDS chủ tàu	28.824.049.665	1.708.926.676
Trách nhiệm chung	-	-
Tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Nông nghiệp	-	-
	35.713.189.481	**19.343.913.746**

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Chi phí đại lý	520.350.909	635.174.460
Giao dịch tiếp khách	16.011.022.789	13.334.738.267
Chi phí quảng cáo	1.593.613.093	7.840.628.323
	18.124.986.791	**21.810.541.050**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012* VNĐ
Chi phí nhân công	38.299.442.309	52.489.012.079
Chi phí nguyên vật liệu	8.301.394.602	9.151.465.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.689.796.001	3.958.676.615
Thuế và các khoản lệ phí khác	1.537.686.244	1.314.264.622
Dự phòng phải thu khó đòi	8.592.670.050	2.294.715.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.591.829.634	18.142.857.876
Chi phí bằng tiền khác	13.915.983.687	20.162.629.513
	89.928.802.527	**107.513.621.356**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Lãi tiền gửi	31.086.903.168	38.532.468.592
Lãi trái phiếu	14.894.486.314	24.699.878.821
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	1.971.478.011
Cổ tức và lợi nhuận được chia	39.600	89.408.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.063.097	220.043.101
Doanh thu hoạt động tài chính khác	228.885.928	272.420.676
	46.290.378.107	**65.785.697.801**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Lỗ trái phiếu	4.464.690.348	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	7.400.000	9.885.351.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá	258.648.645	277.582.085
Dự phòng đầu tư	25.684.532.667	14.867.662.101
Chi phí hoạt động tài chính khác	301.567	85.511.258
	30.415.573.227	**25.116.106.996**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Thuế TNDN hiện hành	3.664.434.307	14.099.187.297
Thuế TNDN hoãn lại	1.728.785.481	(6.331.269.527)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.393.219.788**	**7.767.917.770**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	**17.762.956.135**	**30.186.829.682**
Các khoản điều chỉnh tăng	**(3.105.179.307)**	**26.299.328.108**
Dự phòng giảm giá chứng khoán theo đánh giá của Ban Giám đốc	(6.921.500.000)	24.117.500.000
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	810.000.000	974.250.000
Khấu hao văn phòng	1.207.578.108	1.207.578.108
Hoa hồng phải trả liên quan đến phí bảo hiểm phải thu	1.309.225.806	-
Chi phí hóa đơn có dấu hiệu bất hợp pháp	433.950.413	-
Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá	55.566.366	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**39.000**	**(89.408.600)**
Cổ tức miễn thuế	39.000	(89.408.600)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**14.657.815.828**	**56.396.749.190**
Chi phí thuế TNDN	3.664.434.307	14.099.187.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	10.697.837.936	8.384.977.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(13.290.456.282)	(11.786.327.088)
Điều chỉnh thuế TNDN do tăng chi phí không hợp lệ năm trước	258.621.259	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm	**1.330.437.220**	**10.697.837.936**

24. LƯƠNG THƯỞNG BAN GIÁM ĐỐC VÀ THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các khoản thù lao và phụ cấp của thành viên Hội đồng Quản trị

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Thù lao và phụ cấp	810.000.000	884.250.000
	810.000.000	**884.250.000**

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ*
Lương và thưởng	1.747.412.902	2.406.067.872
	1.747.412.902	**2.406.067.872**

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

25. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*
Cam kết thuê văn phòng không thể hủy ngang	
Trong đó:	
Đến hạn trong vòng 1 năm	*2.251.863.000*
Trên 1 năm	*799.696.000*
	3.051.559.000

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty không có bất kỳ một nghĩa vụ gì liên quan đến kê khai thuế nhà thầu cho các nhà tái bảo hiểm do các nhà tái này đều thuộc các nước đã ký kết "Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam".

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

26.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

26.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

26.3 Quản lý vốn và các yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty và công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thanh toán cho các nghĩa vụ và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán tối thiểu. Các yêu cầu về biên thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 125 của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu của Tổng Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VNĐ)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	277.948	45.601	610%
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	263.833	62.991	419%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính, là một chỉ số về trạng thái khả năng thanh toán tổng thể liên quan đến các hoạt động bảo hiểm.

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.4 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền thuộc trách nhiệm bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

27.1 Rủi ro bảo hiểm

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ về các khoản bồi thường tương tự. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Phương pháp trích lập được dựa trên Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Chi tiết về các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, kỹ thuật, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

27.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu, đầu tư trái phiếu, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành bất kỳ công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

27.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và trái phiếu công ty của Tổng Công ty.

Tuy nhiên, Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro ngoại tệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không đáng kể.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch trong khi danh mục cổ phiếu chưa niêm yết đồng thời có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá ảnh hưởng của biến động giá cổ phiếu lên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

27.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đơn vị: triệu VNĐ

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*		*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*
	< 90 ngày	*91–180 ngày*	*181–360 ngày*	*> 360 ngày*	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	5.034	5.782	1.090	6.874	5.531
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	6.287	6.287
Phải thu khác	-	-	-	1.872	1.872
Tổng	**5.034**	**5.782**	**1.090**	**15.033**	**13.690**
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	2.169	876	1.483	5.504	3.833
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	5.490	5.490
Phải thu khác	-	-	-	403	403
Tổng	**2.169**	**876**	**1.483**	**11.397**	**9.726**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

27.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý.

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo tài chính:

Đơn vị: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 01 năm*	*Từ 01 đến 05 năm*	*Tổng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Phải trả về bảo hiểm gốc	3.517.621.226	-	-	3.517.621.226
Phải trả về tái bảo hiểm	-	19.310.435.783	-	19.310.435.783
Phải trả người bán khác	-	2.459.039.119	-	2.459.039.119
Chi phí phải trả	-	3.442.971.439	-	3.442.971.439
Các khoản phải trả khác	-	8.698.246.371	-	8.698.246.371
	3.517.621.226	**33.910.692.712**	**-**	**37.428.313.938**
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả về bảo hiểm gốc	5.158.204.877	-	-	5.158.204.877
Phải trả về tái bảo hiểm	-	18.767.843.544	-	18.767.843.544
Phải trả người bán khác	-	2.411.909.198	-	2.411.909.198
Chi phí phải trả	-	3.001.946.817	-	3.001.946.817
Các khoản phải trả khác	-	22.717.551.839	-	22.717.551.839
	5.158.204.877	**46.899.251.398**	**-**	**52.057.456.275**

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2012. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu*:**

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

  ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

  ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

28. THUYẾT TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
31 tháng 12 năm 2013	*Nguyên giá* *VNĐ*	*Lãi dự thu/dự chi* *VNĐ*	*Dự phòng giảm giá trị* *VNĐ*	*Tổng* *VNĐ*	*VNĐ*
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	70.254.589.617	11.631.493.056	(39.997.879.395)	41.888.203.278	41.888.203.278
Cổ phiếu niêm yết	*912.449.617*	-	*(344.963.617)*	*567.486.000*	*567.486.000*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*9.342.140.000*	-	*(3.366.388.000)*	*5.975.752.000*	*5.975.752.000*
Trái phiếu	*60.000.000.000*	*11.631.493.056*	*(36.286.527.778)*	*35.344.965.278*	*35.344.965.278*
Các khoản cho vay và phải thu	289.522.630.136	11.040.725.002	(27.950.853.557)	272.612.501.581	272.612.501.581
Đầu tư tiền gửi	*148.537.500.000*	*11.040.725.002*	-	*159.578.225.002*	*159.578.225.002*
Đầu tư ngắn hạn khác	*31.837.041.334*	-	*(15.918.520.667)*	*15.918.520.667*	*15.918.520.667*
Phải thu hoạt động bảo hiểm	*19.838.022.161*	-	*(5.531.468.338)*	*14.306.553.823*	*14.306.553.823*
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	*62.007.449.914*	-	-	*62.007.449.914*	*62.007.449.914*
Phải thu khách hàng khác	*929.250.000*	-	-	*929.250.000*	*929.250.000*
Trả trước cho người bán	*1.257.119.164*	-	-	*1.257.119.164*	*1.257.119.164*
Phải thu khác	*3.681.640.512*	-	*(1.871.507.850)*	*1.810.132.662*	*1.810.132.662*
Tài sản ngắn hạn khác	*12.312.294.676*	-	*(4.629.356.702)*	*7.682.937.974*	*7.682.937.974*
Tài sản dài hạn khác	*9.122.312.375*	-	-	*9.122.312.375*	*9.122.312.375*
Tiền và tương đương tiền	200.494.126.475	4.245.783.889	-	204.739.910.364	204.739.910.364
Tổng cộng	**560.271.346.228**	**26.918.001.947**	**(67.948.732.952)**	**519.240.615.223**	**519.240.615.223**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	25.287.096.128	-	-	25.287.096.128	25.287.096.128
Phải trả khác	8.698.246.371	-	-	8.698.246.371	8.698.246.371
Chi phí phải trả khác	3.442.971.439	-	-	3.442.971.439	3.442.971.439
Tổng cộng	**37.428.313.938**	**-**	**-**	**37.428.313.938**	**37.428.313.938**

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
31 tháng 12 năm 2012	*Nguyên giá* *VNĐ*	*Lãi dự thu/dự chi* *VNĐ*	*Dự phòng giảm giá trị* *VNĐ*	*Tổng* *VNĐ*	*VNĐ*
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	108.254.589.617	9.031.913.893	(13.945.339.617)	103.341.163.893	103.341.163.893
Cổ phiếu niêm yết	*912.449.617*	-	*(513.107.617)*	*399.342.000*	*399.342.000*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*9.342.140.000*	-	*(3.432.232.000)*	*5.909.908.000*	*5.909.908.000*
Trái phiếu	*98.000.000.000*	*9.031.913.893*	*(10.000.000.000)*	*97.031.913.893*	*97.031.913.893*
Các khoản cho vay và phải thu	404.848.255.560	20.599.968.218	(9.726.190.618)	415.722.033.160	415.722.033.160
Trái phiếu	*40.959.818.648*	*857.336.113*		*41.817.154.761*	*41.817.154.761*
Đầu tư tiền gửi	*257.375.110.732*	*19.742.632.105*	-	*277.117.742.837*	*277.117.742.837*
Phải thu hoạt động bảo hiểm	*24.527.717.110*	-	*(3.833.312.911)*	*20.694.404.199*	*20.694.404.199*
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	*33.239.965.139*	-		*33.239.965.139*	*33.239.965.139*
Phai thu hoạt động tài chính	*31.957.564.104*		*(5.490.000.000)*	*26.467.564.104*	*26.467.564.104*
Phải thu khách hàng khác	*929.250.000*	-	*(402.877.707)*	*526.372.293*	*526.372.293*
Trả trước cho người bán	*1.206.250.820*	-	-	*1.206.250.820*	*1.206.250.820*
Phải thu khác	*1.716.112.865*	-	-	*1.716.112.865*	*1.716.112.865*
Tài sản ngắn hạn khác	*246.200.956*	-	-	*246.200.956*	*246.200.956*
Tài sản dài hạn khác	*12.690.265.186*	-	-	*12.690.265.186*	*12.690.265.186*
Tiền và tương đương tiền	65.835.212.846	-	(10.000.000.000)	55.835.212.846	55.835.212.846
Tổng cộng	**578.938.058.023**	**29.631.882.111**	**(33.671.530.235)**	**574.898.409.899**	**574.898.409.899**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	26.337.957.619	-	-	26.337.957.619	26.337.957.619
Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-
Phải trả khác	22.717.551.839	-	-	22.717.551.839	22.717.551.839
Chi phí phải trả khác	3.001.946.817	-	-	3.001.946.817	3.001.946.817
Tổng cộng	**52.057.456.275**	**-**	**-**	**52.057.456.275**	**52.057.456.275**

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- Đối với các khoản đầu tư không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ninh Viết Hòa	Nguyễn Thị Thái Hằng	Đỗ Văn Hải
Người lập	Phó Giám đốc Ban Kế toán	Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2014